

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán**

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THUẾ TƯ VẤN SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ LÂM ĐỒNG

01 Quang Trung, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ LÂM ĐỒNG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 ("năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015").

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đến ngày lập các báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Trọng Phương	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quang Mẫn	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Hai	Thành viên
Ông Bùi Nam Long	Thành viên
Ông Bùi Quang Khoa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Quang Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hai	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm Toán Thuế Tư Vấn Sài Gòn đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện và thay mặt Ban Giám đốc,



BÙI QUANG KHOA

Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số: 16019/BCKT-SGA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ LÂM ĐỒNG
năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ LÂM ĐỒNG (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015, từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở cho ý kiến chấp nhận từng phần

Do khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, trong năm công ty đã tạm ngưng sản xuất và tập trung vào hoạt động thương mại, xử lý hàng tồn kho. Theo đó, Công ty cũng tạm ngưng trích một phần khấu hao của dây chuyền chế biến CTC với số tiền ước tính 585 triệu đồng. Mặt khác, công ty cũng chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền ước tính là 1.050 triệu đồng.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở cho ý kiến chấp nhận từng phần, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BÙI TRUNG HIẾU

Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1341-2013-207-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THUẾ TƯ VẤN SÀI GÒN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016

BÙI NHẬT ÁNH

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1238-2013-207-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.869.535.581	30.667.311.549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		672.409.363	404.990.844
1. Tiền	111	V.1	672.409.363	404.990.844
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000	30.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	30.000	30.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.744.076.868	11.686.433.253
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	26.817.366.787	10.296.113.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		831.955.470	270.454.342
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.094.754.611	1.119.865.751
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	10.659.411.452	16.916.135.875
1. Hàng tồn kho	141		10.659.411.452	17.993.007.843
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.076.871.968)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.793.607.898	1.659.721.577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.750.000	47.797.561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.114.801.607	1.174.409.274
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.11	645.056.291	359.525.457
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		30.000.000	77.989.285
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.808.292.591	33.369.831.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.616.660.823	20.378.269.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	18.616.660.823	20.378.269.678
- Nguyên giá	222		49.866.054.565	50.215.583.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.249.393.742)	(29.837.313.986)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.493.449.963	2.064.689.845
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.493.449.963	2.064.689.845
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.389.000.000	10.389.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	10.389.000.000	10.389.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		309.181.805	537.871.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	309.181.805	537.871.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		73.677.828.172	64.037.142.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.552.929.051	17.265.717.313
I. Nợ ngắn hạn	310		26.387.429.051	17.127.217.313
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	5.289.702.566	1.512.641.869
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		295.900.000	143.650.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.10	80.956.745	496.062.328
4. Phải trả người lao động	314		381.767.134	405.943.439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	53.590.834
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	428.713.172	484.236.136
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	19.918.758.112	14.024.559.385
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(8.368.678)	6.533.322
II. Nợ dài hạn	330		165.500.000	138.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	165.500.000	138.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.124.899.121	46.771.425.647
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	47.124.899.121	46.771.425.647
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.490.442.180	1.235.916.830
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	254.525.350
4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		634.456.941	280.983.466
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280.983.466	280.983.466
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		353.473.474	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73.677.828.172	64.037.142.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
-------	-------------	----------	---------



BÙI QUANG KHOA

Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÙI THỊ THOA

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65.036.314.141	45.525.608.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	295.630.860	616.665.150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		64.740.683.281	44.908.943.329
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	58.340.542.716	42.676.089.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.400.140.565	2.232.853.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	320.704.167	2.634.254.589
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.726.906.771	709.895.341
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.726.906.771	709.895.341
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.908.219.371	2.549.727.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.588.586.745	7.573.853.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(1.502.868.155)	(5.966.367.316)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.822.459.634	7.226.892.453
12. Chi phí khác	32	VI.7	938.070.006	980.044.543
13. Lợi nhuận khác	40		1.884.389.628	6.246.847.910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		381.521.473	280.480.594
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		381.521.473	280.480.594
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	85	62

**BÙI QUANG KHOA**

Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÙI THỊ THOA

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.729.171.123	55.464.135.987
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(71.730.553.543)	(41.789.138.106)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.097.593.208)	(7.980.319.264)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.814.873.114)	(689.657.327)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(139.664.771)	(1.010.693.270)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.873.503.589	7.780.681.289
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(20.242.338.517)	(5.976.325.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.422.348.441)	5.798.683.856
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(428.760.118)	(1.326.307.027)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		3.475.044.001	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.346.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		301.500.000	1.080.360.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.347.783.883	2.100.052.973
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.724.772.126	21.469.640.225
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.315.889.049)	(30.198.142.690)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(66.900.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.244.244.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.341.983.077	(11.972.746.465)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		267.418.519	(4.074.009.636)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		404.990.844	4.479.000.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		672.409.363	404.990.844

**BÙI QUANG KHOA**

Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

BÙI THỊ THOA
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng được thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4203000153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 24 tháng 8 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 01 Quang Trung, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 45.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty là: Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm chè, cà phê; Kinh doanh các loại nông, lâm, thủy, hải sản, thổ sản địa phương; Kinh doanh mặt hàng may mặc. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Chế tạo, lắp ráp thiết bị sản xuất chè, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; Kinh doanh máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Kinh doanh hệ thống bán lẻ hàng tiêu dùng; Dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty gồm Trụ sở tại Thành phố Bảo Lộc và Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 (được trình bày tại mục III.1). Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm tài chính hiện tại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là tiền đồng Việt Nam (VNĐ) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC cung cấp hướng dẫn về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế ngoài nước Việt Nam. Do đó, các nguyên tắc và thực hành kế toán tại Việt Nam có thể khác với nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

Nhà xưởng vật kiến trúc	03 - 15 năm
Máy móc thiết bị	04 - 07 năm
Phương tiện vận chuyển	05 - 06 năm
Thiết bị văn phòng	05 năm
Vườn chè	40 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Các chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các khoản chi phí lãi vay khác phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	285.602.603	151.652.894
Tiền gửi ngân hàng	386.806.760	253.337.950
	672.409.363	404.990.844

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu		
+ Giá gốc	30.000	30.000
+ Giá trị hợp lý		
+ Dự phòng		
Tổng giá gốc	30.000	30.000

b. Đầu tư vào đơn vị khác

+ Giá gốc		
- Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh (i)	2.010.000.000	2.010.000.000
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng (ii)	1.768.000.000	1.768.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Bảo Lộc	5.000.000	5.000.000
- Công ty Cổ phần Thành Ngọc (iii)	3.444.000.000	3.444.000.000
- Công ty Cổ phần Chè Cầu Đất - Đà Lạt	3.162.000.000	3.162.000.000
+ Giá trị hợp lý	-	-
+ Dự phòng	-	-
Tổng giá gốc	10.389.000.000	10.389.000.000
Tổng giá trị hợp lý	-	-
Dự phòng	-	-

+ Số lượng cổ phiếu

	Số cổ phần Cuối năm	Số cổ phần Đầu năm
- Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh (i)	201.000	201.000
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng (ii)	251.056	176.800
- Công ty Cổ phần Du lịch Bảo Lộc	500	500
- Công ty Cổ phần Thành Ngọc (iii)	422.672	422.672
- Công ty Cổ phần Chè Cầu Đất - Đà Lạt	316.200	316.200

(i): Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4203000067, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2005, Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh là 13.400.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2009 Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh là 2.010.000.000 đồng, chiếm 15% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(ii): Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4203000065, đăng ký lần đầu ngày 02/12/2005, Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng là 13.600.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2009 Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng là 1.768.000.000 đồng, chiếm 13% vốn điều lệ.

(iii): Được đổi tên từ Công ty CP chè Ngọc Bảo – Nguyên trước đây là hai Công ty CP chè Hà Giang và Công ty CP chè 1/5 được sáp nhập thành Công ty CP chè Hà Giang vào tháng 5/2008.

* Theo số liệu thông tin, các khoản đầu tư trên đều kinh doanh có lãi và nhận được cổ tức, do đó, Ban Giám đốc đánh giá không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này.

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty PT. Bangun Sukses	7.143.829.392	-
Công ty CP CN Sài Gòn Viễn Đông	8.141.459.081	-
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	1.706.138.677	1.642.172.334
Khách hàng khác	1.742.924.037	8.653.940.826
Bên liên quan		
Công ty TNHH Tac Parit	8.083.015.600	
	26.817.366.787	10.296.113.160

4. Phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty CP Chè Minh Rồng	634.644.361	634.644.361
Tạm ứng nhân viên	56.564.250	
Trung tâm Phát triển Quỹ Đất Di Linh (tiền đền bù)	403.546.000	403.546.000
Các khoản khác	-	81.675.390
	1.094.754.611	1.119.865.751

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.048.765.921		2.209.315.094	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.288.700.782		12.893.122.830	(1.076.871.968)
Thành phẩm	1.321.944.750		666.952.954	
Hàng hóa			2.223.616.965	
	10.659.411.452	-	17.993.007.843	(1.076.871.968)

6. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm.

7. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	309.181.805	537.871.888
	309.181.805	537.871.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)	12.000.000.000	12.000.000.000	7.874.684.350	7.874.684.350
Ngân hàng Thương mại CP Đầu tư Phát triển VN-CN Bảo Lộc (ii)	3.300.174.975	3.300.174.975	314.106.975	314.106.975
Ngân hàng Thương mại CP Công thương VN-CN Bảo Lộc (iii)	4.618.583.137	4.618.583.137	5.835.768.060	5.835.768.060
	19.918.758.112	19.918.758.112	14.024.559.385	14.024.559.385

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400968 ngày 30/09/2014. Mục đích vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo tiền vay gồm: các công trình xây dựng trên đất tại số 1 đường Quang Trung, phường 2, TP Bảo Lộc; đường Hà Giang, phường 1, TP Bảo Lộc; số 465 đường Trần Phú, phường Lộc Sơn, TP Bảo Lộc. Tổng giá trị tài sản là: 13.971.606.000 VND.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1547/2015/595405/HĐTD ngày 06/11/2015. Mục đích vay để Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C để chăm sóc, thu mua chế biến kinh doanh các loại và kinh giấy các loại. Hạn mức 15 tỷ đồng. Thời hạn hợp đồng 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(iii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số [622/2015/0004798]/[2015]- HDTDHM/NHCT[622] - [CT CP Chè Lâm Đồng] ngày 06/11/2015. Mục đích vay để Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, chế biến chè đen, chè xanh. Hạn mức cho vay 15 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 06/11/2015. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

9. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP TM Toàn Lực	2.785.559.155	2.785.559.155	1.133.241.715	1.133.241.715
Công ty CP Giấy Toàn Lực	807.539.615	807.539.615	-	-
Công ty TNHH Trà Vệ Việt	853.240.850	853.240.850	302.968.575	302.968.575
Phải trả người bán khác	843.362.946	843.362.946	76.431.579	76.431.579
	5.289.702.566	5.289.702.566	1.512.641.869	1.512.641.869

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng		2.731.880.023	(2.650.923.278)	80.956.745
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(359.525.457)	139.664.771	-	(219.860.686)
- Thuế thu nhập cá nhân	11.673.571	42.800.000	(64.760.771)	(10.287.200)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	484.388.757	1.360.869.806	(2.260.166.968)	(414.908.405)
Thuế phải nộp	496.062.328	4.275.214.600	(4.975.851.017)	80.956.745
Thuế phải thu	359.525.457			645.056.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

Các khoản khác

	Cuối năm	Đầu năm
	-	53.590.834
	-	53.590.834

12. Phải trả khác**a. Các khoản phải trả ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
	13.620.830	24.893.444
	415.092.342	459.342.692
	428.713.172	484.236.136

b. Các khoản phải trả dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	165.500.000	138.500.000
	165.500.000	138.500.000

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	1.283.112.702	279.108.549	3.539.002.872	50.101.224.123
Tăng khác	-	254.525.351	-	-	254.525.351
Lỗ trong năm trước	-	-	-	280.480.594	280.480.594
Chi cổ tức				(3.258.000.000)	
Giảm khác	-	(47.195.872)	(279.108.549)	(280.500.000)	(606.804.421)
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	1.490.442.182	-	280.983.466	46.771.425.647
Lỗ trong năm nay	-	-	-	381.521.473	381.521.473
Giảm khác	-	-	-	(28.048.000)	(28.048.000)
Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	1.490.442.182	-	634.456.939	47.124.899.121

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Nhà đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Cổ đông nhà nước	20.250.000.000	45,00%	20.250.000.000	45,00%
Cổ đông khác	24.750.000.000	55,00%	24.750.000.000	55,00%
	45.000.000.000	100,00%	45.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn điều lệ đăng ký của chủ sở hữu

+Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

Năm trước

45.000.000.000 45.000.000.000

45.000.000.000 45.000.000.000

3.258.000.000

d. Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

4.500.000

4.500.000

Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

4.500.000

4.500.000

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

4.500.000

4.500.000

Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (VND/cổ phiếu) 10.000 VND/Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối năm

Đầu năm

Quỹ đầu tư phát triển

1.490.442.180

1.235.916.830

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu

Năm nay

Năm trước

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

65.036.314.141

45.525.608.479

65.036.314.141**45.525.608.479****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Năm nay

Năm trước

Giảm giá hàng bán

22.041.360

Hàng bán bị trả lại

273.589.500

616.665.150

295.630.860**616.665.150****3. Giá vốn hàng bán**

Năm nay

Năm trước

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp

58.340.542.716

42.676.089.336

58.340.542.716**42.676.089.336****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Năm nay

Năm trước

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

2.503.189

6.939.419

Cổ tức, lợi nhuận được chia

301.500.000

1.080.360.000

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

16.700.977

108.461.377

Doanh thu hoạt động tài chính khác

-

1.438.493.793

320.704.167**2.634.254.589**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.726.906.771	718.262.214
Hoàn nhập dự phòng	-	(93.969.770)
Chi phí tài chính khác	-	85.602.897
	1.726.906.771	709.895.341

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu chuyển nhượng giá trị vườn cây	2.711.998.270	4.502.553.544
thu tiền đền bù GPMT khu dân cư Hòa Ninh	-	2.423.368.000
Các khoản khác	110.461.364	300.970.909
	2.822.459.634	7.226.892.453

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí chuyển nhượng giá trị vườn cây	210.906.898	475.010.238
Các khoản khác	727.163.108	505.034.305
	938.070.006	980.044.543

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	474.939.116	162.154.268
Chi phí vật liệu quản lý	17.237.779	3.431.395
Chi phí khác bằng tiền	1.416.042.476	2.384.141.437
	1.908.219.371	2.549.727.100

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.241.091.706	2.048.906.720
Chi phí vật liệu quản lý	174.543.689	247.521.163
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.912.396	381.977.960
Khấu hao	407.166.090	303.892.334
Thuế, phí và lệ phí	778.336.276	1.108.439.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.362.835	254.186.209
Chi phí bằng tiền khác	587.173.753	3.228.929.905
	4.588.586.745	7.573.853.457

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu/Hàng hóa	55.176.368.747	46.517.984.479
Chi phí nhân công	3.351.808.763	5.410.557.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.728.093.266	2.214.185.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.727.330.332	3.001.560.599
Chi phí khác bằng tiền	2.212.964.518	5.438.583.366
	64.196.565.626	62.582.871.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán Lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	381.521.473	280.480.594
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	381.521.473	280.480.594
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85	62

VII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

a. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền		672.409.363	404.990.844
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác		27.912.121.398	11.415.978.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

c. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Giám đốc đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức danh tiếng. Ban điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

d. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Vay	19.918.758.112	-	19.918.758.112
Phải trả người bán	5.289.702.566	-	5.289.702.566
Phải trả người lao động	381.767.134	-	381.767.134
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	428.713.172	165.500.000	594.213.172
	26.018.940.984	165.500.000	26.184.440.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Vay	14.024.559.385	-	14.024.559.385
Phải trả người bán	1.512.641.869	-	1.512.641.869
Phải trả người lao động	405.943.439	-	405.943.439
Chi phí phải trả	53.590.834	-	53.590.834
Các khoản phải trả khác	484.236.136	138.500.000	622.736.136
	<u>16.480.971.663</u>	<u>138.500.000</u>	<u>16.619.471.663</u>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Hơn nữa, các nhà đầu tư xác nhận sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính nhằm đảm bảo Công ty có khả năng thanh toán.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Ban Giám đốc nhận định, rủi ro về thị trường tại công ty là rất thấp.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Nghịệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Tac Parit	Cổ đông	Mua hàng	8.083.015.600	
Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối năm:				
Các bên liên quan	Mối liên hệ	Số dư	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Tac Parit		Phải thu khách hàng	8.083.015.600	

2. Thông tin khác**BÙI QUANG KHOA**

Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÙI THỊ THOA

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục: Thuyết minh tăng giảm tài sản cố định hữu hình**6. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.336.383.521	19.762.880.900	1.740.641.617	177.522.318	10.198.155.308	50.215.583.664
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(349.529.099)	(349.529.099)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.336.383.521	19.762.880.900	1.740.641.617	177.522.318	9.848.626.209	49.866.054.565
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.519.277.342	8.891.226.386	785.634.946	133.921.056	6.507.254.255	29.837.313.986
- Khấu hao trong năm	722.999.706	619.010.610	139.064.162	5.945.625	241.073.165	1.728.093.267
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	(316.013.510)	(316.013.510)
Số dư cuối năm	14.242.277.048	9.510.236.996	924.699.108	139.866.681	6.432.313.910	31.249.393.742
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.817.106.179	10.871.654.514	955.006.671	43.601.262	3.690.901.053	20.378.269.678
Tại ngày cuối năm	4.094.106.473	10.252.643.904	815.942.510	37.655.637	3.416.312.299	18.616.660.823
					Cuối năm	Đầu năm

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
 Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai